

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Định Công, Phương Liệt, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		990.836.889.130	972.980.913.953
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		123.875.022.164	232.058.575.985
1. Tiền	111		123.875.022.164	141.578.411.601
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	90.480.164.384
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		236.700.897.532	130.418.445.480
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		236.700.897.532	130.418.445.480
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		478.728.688.239	464.703.235.748
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		399.161.974.100	420.273.784.311
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		74.465.976.120	42.436.325.976
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		5.782.419.528	2.674.806.970
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(681.681.509)	(681.681.509)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		124.422.737.171	121.513.496.211
1. Hàng tồn kho	141		124.422.737.171	121.513.496.211
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		27.109.544.024	24.287.160.529
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		10.537.484.653	10.934.917.291
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		15.839.986.008	13.352.243.238
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		732.073.363	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.157.057.893.339	1.071.038.072.142
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		52.000.000	52.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		52.000.000	52.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		910.012.992.856	633.596.525.191
1. Tài sản cố định hữu hình	221		908.060.518.732	631.500.456.969
<i>Nguyên giá</i>	222		1.470.256.604.155	1.153.584.610.862
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(562.196.085.423)	(522.084.153.893)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.952.474.124	2.096.068.222
<i>Nguyên giá</i>	228		6.319.277.273	5.779.277.273
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4.366.803.149)	(3.683.209.051)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn	232			
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn	233			
<i>Nguyên giá</i>	234			
<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		81.915.600.014	268.320.779.197
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		81.915.600.014	268.320.779.197
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		165.077.300.469	169.068.767.754
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		165.077.300.469	169.068.767.754
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-

4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280= 100+200)			2.147.894.782.469	2.044.018.986.095
NGUỒN VỐN	mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.458.553.537.959	1.316.763.595.652
I. Nợ ngắn hạn	310		974.019.007.271	905.302.357.715
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		145.665.922.131	169.049.451.988
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.912.773.893	5.602.252.347
3. Phải trả cổ tức lợi nhuận	313		1.318.897.147	1.080.669.147
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		17.984.878.777	9.810.486.590
5. Phải trả người lao động	315		46.036.471.415	45.650.177.510
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		83.923.735.560	74.975.229.712
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		4.389.030.731	9.803.962.273
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		9.630.826.754	2.271.868.833
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		622.067.142.528	557.946.747.131
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		34.089.328.335	29.111.512.184
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		484.534.530.688	411.461.237.937
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		83.854.142.628	85.790.871.132
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		400.680.388.060	325.670.366.805
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		689.341.244.510	727.255.390.443
I. Vốn chủ sở hữu	410		689.341.244.510	727.255.390.443
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		16.689.002.236	16.689.002.236
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	152.675.359.622	137.326.102.943
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	219.976.882.652	273.240.285.264
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	162.774.609.691	170.911.907.405
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	57.202.272.961	102.328.377.859
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	2.147.894.782.469	2.044.018.986.095

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thùy Dương

Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ
Địa chỉ: 122 Định Công, Phương Liệt, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Quý III/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	613.057.711.635	573.952.298.517	1.530.146.355.427	1.363.163.800.979
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	45.115.014.698	39.849.603.797	83.746.228.395	99.024.563.376
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	567.942.696.937	534.102.694.720	1.446.400.127.032	1.264.139.237.603
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	381.556.842.480	352.208.103.112	991.251.953.853	865.717.932.563
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		186.385.854.457	181.894.591.608	455.148.173.179	398.421.305.040
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu t	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.29	3.866.826.546	213.204.500	10.511.653.354	11.782.510.761
8. Chi phí tài chính	23	VI.30	17.771.954.354	9.100.596.080	44.049.140.917	31.506.503.052
Trong đó: chi phí lãi vay	24		16.701.230.418	8.141.092.972	40.891.871.074	28.488.684.121
9. Chi phí bán hàng	25		132.577.386.509	112.803.619.000	314.656.541.936	252.463.649.002
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.541.042.110	14.179.645.784	39.129.103.589	36.932.221.586
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.362.298.030	46.023.935.244	67.825.040.091	89.301.442.161
12. Thu nhập khác	31		2.015.145.344	779.204.393	3.924.771.524	2.004.349.345
13. Chi phí khác	32		(20.204.514)	171.494.931	246.968.510	427.533.413
14. Lợi nhuận khác	40		2.035.349.858	607.709.462	3.677.803.014	1.576.815.932
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.397.647.888	46.631.644.706	71.502.843.105	90.878.258.093
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	5.079.531.102	6.874.931.284	14.300.570.144	13.327.171.930
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.318.116.786	39.756.713.422	57.202.272.961	77.551.086.163
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		677	1.325	1.907	2.585

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị


Hoàng Thị Thu Hiền


Đoàn Thùy Dương


Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ
Địa chỉ: 122 Định Công, Phường Liệt, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

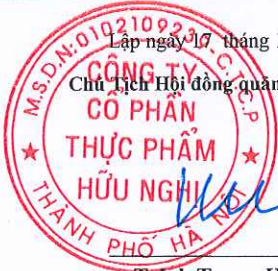
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		71.502.843.105	90.878.258.093
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		53.782.724.014	52.324.274.073
- Các khoản dự phòng	03		0	109.305.693
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(801.662.150)	(861.751.027)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2.927.831.972	(10.166.481.697)
- Chi phí lãi vay	06		40.891.871.074	28.488.684.121
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. vốn lưu động	08		168.303.608.015	160.772.289.256
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.687.288.806	64.909.129.919
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.909.240.960)	3.599.968.550
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả)	11		(124.792.291.027)	(96.201.707.699)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		4.388.899.923	8.553.897.930
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(39.270.453.734)	(29.066.501.767)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.286.945.231)	(21.772.591.826)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(138.602.743)	(79.655.976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.017.736.951)	90.714.828.387
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(148.361.088.315)	(303.549.252.027)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		870.520.909	336.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(246.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		230.000.000.000	342.845.678.500
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.170.448.248	7.995.987.635
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(156.320.119.158)	47.628.777.744
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.238.177.756.926	1.209.062.558.902
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.099.047.340.274)	(1.304.780.797.652)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(3.990.104.595)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(89.761.772.000)	(59.882.657.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		49.368.644.652	(159.591.001.095)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(108.969.211.457)	(21.247.394.964)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		232.058.575.985	154.366.119.933
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		785.657.636	941.619.547
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	VII.34	123.875.022.164	134.060.344.516

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lập ngày 17 tháng 10 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thùy Dương

Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Định Công, Phường Liệt, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: **Cổ phần**
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất hàng tiêu dùng và kinh doanh thương mại**
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: **Sản xuất thực phẩm...**
- 4 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- 5 - Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm : **(Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12)**
- 2 - Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán : **Việt nam đồng và các ngoại tệ khác**

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: **Theo chế độ hiện hành**
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: **Theo quy định hiện hành**
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: **Hình thức nhật ký chứng từ**

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
- 2- Nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế Lãi xuất hiệu lực dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương với tiền: bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, các tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá
- 4- Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu:
Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá, giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05-15
Máy móc thiết bị	04-12
Phương tiện vận tải	05-10
Thiết bị văn phòng	03-08
Tài sản khác:	06
Loại tài sản cố định thuê tài chính:	Năm
Máy móc thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải	10

8- Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và c

phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các Tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

10- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

11- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

12- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13- Nguyên tắc ghi nhận nợ và vay phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

15- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận đánh giá lại tài sản :

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá,;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối :

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12- Chi phí lãi vay:

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01 - Tiền:

- Tiền mặt:

- Tiền gửi ngân hàng:

- Các khoản tương đương tiền:

Cộng

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác:

- Đầu tư ngắn hạn khác:

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	42.950.267	125.398.805
	123.832.071.897	141.453.012.796
	0	90.480.164.384
	123.875.022.164	232.058.575.985
	Cuối kỳ	Đầu năm
	212.137.888.939	101.918.519.815
	28.499.925.665	28.499.925.665
	240.637.814.604	130.418.445.480

03 - Phải thu khách hàng:
Phải thu khách hàng ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Quốc tế Alpha
- Công ty cổ phần dịch vụ thương mại và du lịch B2B sen vàng
- Công ty TNHH Dịch Vụ EB
- Công ty cổ phần thương mại bách hóa xanh
- Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Wincommerce

Khác

Phải thu khách hàng dài hạn
Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
228.249.430.832	280.977.686.999	
2.606.082.156	3.895.563.436	
17.958.588.123	17.509.974.033	
14.467.945.767	9.740.969.284	
52.976.255.736	49.701.806.473	
82.903.671.486	58.447.784.086	
-	-	
399.161.974.100	420.273.784.311	

04- Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	5.782.419.528		2.674.806.970	-
- Phải thu các khoản bảo hiểm	2.949.715		-	
- Tạm ứng	656.038.292		2.042.074.272	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	365.600.000		302.600.000	
- Phải thu khác và bù trừ phải thu phải trả nội bộ chi nhánh	820.914.449		330.132.698	
- Dự thu tiền lãi gửi có kỳ hạn	0	3.936.917.072	1.918.519.815	
Dài hạn	52.000.000		52.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	52.000.000		52.000.000	
- Phải thu khác				
Cộng	5.834.419.528	0	2.726.806.970	0

05 -Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu:	65.012.401.974	-	74.660.189.245	-
- Công cụ, dụng cụ:	12.470.890.009	-	10.868.731.425	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	-	-	-	-
- Thành phẩm:	37.717.309.393	-	24.811.865.981	-
- Hàng hóa,:	9.222.135.795	-	11.172.709.560	-
- Hàng gửi bán:	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế:	-	-	-	-
Cộng	124.422.737.171	-	121.513.496.211	-

06. Tài sản dở dang dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Máy móc thiết bị	81.915.600.014	2.984.899.921
- Xây dựng nhà xưởng	0	265.065.879.276
- Phần mềm	-	270.000.000
Cộng	81.915.600.014	268.320.779.197

07 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình						0
Số dư cuối năm	538.083.492.696	583.659.245.864	14.345.021.210	12.837.759.978	4.659.091.114	1.153.584.610.862
- Mua trong năm		47.323.983.809	5.926.043.465	157.300.000	314.570.000	53.721.897.274
- Đầu tư XD CB hoàn thành	275.846.244.405					275.846.244.405
- Tăng khác từ thuê mua về TSCĐ						0
- Tăng khác					91.050.000	91.050.000
- Thanh lý nhượng bán		(11.223.258.622)	(1.763.939.764)			(12.987.198.386)
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	813.929.737.101	619.759.971.051	18.507.124.911	12.995.059.978	5.064.711.114	1.470.256.604.155

Giá trị hao mòn lũy kế

08A -Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

08B - Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

10923
CÔNG TY
PHÂN
C PHÂN
HƯNG
PHỐ H

- Tại ngày cuối năm

9. Chi phí trả trước

a- Ngắn hạn

- Chi phí thuê kho thuê cửa hàng
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Quyền sử dụng đất
- Các khoản khác

Cộng

b- Dài hạn

- Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh Miền Nam
- Tiền thuê tài sản gắn liền với đất của Chi nhánh Bắc Ninh
- Tiền thuê đất của nhà máy thực phẩm Hữu Nghị tại Bắc Ninh (MB)
- Công cụ dụng cụ xuất dùng

- Chi phí thương hiệu
- Các khoản khác

Cộng

	1.952.474.124	1.952.474.124
	Cuối kỳ	Đầu năm
	487.444.444	359.611.112
	6.399.284.879	7.414.209.456
	3.650.755.330	3.161.096.723
	10.537.484.653	10.934.917.291
	Cuối kỳ	Đầu năm
	32.112.588.769	32.935.912.810
	90.925.818.418	92.625.366.430
	9.350.563.045	9.181.623.302
	32.688.330.237	34.325.865.212
	165.077.300.469	169.068.767.754

10. Vay và nợ thuê

Tài chính

a- Vay ngắn hạn

b- Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng thanh toán
a- Vay ngắn hạn	622.067.142.528	622.067.142.528	1.163.167.735.671	1.099.047.340.274	557.946.747.131	557.946.747.131
b- Vay và nợ dài hạn	400.680.388.060	400.680.388.060	116.048.060.355	41.038.039.100	325.670.366.805	325.670.366.805
Cộng	1.022.747.530.588	1.022.747.530.588	1.279.215.796.026	1.140.085.379.374	883.617.113.936	883.617.113.936

Cộng

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay(Thời điểm 30/09/2026)			Năm trước (Thời điểm 31/12/2025)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	0		0	0		
Trên 5 năm						

11. Thuế và các khoản thuế phải nộp

a- Phải nộp:

1. Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa

Phải nộp

Phải thu

Số còn Phải nộp

2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu

3. Thuế tiêu thụ đặc biệt

4. Thuế xuất nhập khẩu

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp

6. Thu trên vốn

7. Thuế thu nhập cá nhân CN Miền bắc

8. Thuế thu nhập cá nhân VP và MN

9. Tiền thuế đất

10. Các loại thuế khác

II- Các khoản phải nộp khác

1. Các khoản phải thu

2. Các khoản phí, lệ phí

3. Các khoản khác

Tổng Cộng

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ (01/01/2026)	Phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	9.761.387.408	54.299.491.375	46.326.092.181	17.252.805.414
	1.300.432.340	28.648.714.852	19.530.465.733	10.418.681.459
	-	-	-	-
	1.300.432.340	28.648.714.852	19.530.465.733	10.418.681.459
	-	5.499.116.462	5.499.116.462	-
	-	-	-	-
	-	1.269.754.493	1.269.754.493	-
	8.087.692.515	14.290.775.554	15.286.945.231	7.091.522.838
	-	-	-	-
	49.099.182	607.616.428	1.138.696.798	(481.981.188)
	373.262.553	5.050.884.507	4.949.472.580	474.674.480
	-	810.000.000	1.060.092.175	(250.092.175)
	-	-	-	-
	-	294.233.298	294.233.298	-
	-	-	-	-
	-	290.345.298	290.345.298	-
	-	3.888.000	3.888.000	-
	9.810.486.590	54.593.724.673	46.620.325.479	17.252.805.414

9.810.486.590

732.073.363
17.984.878.777

a- Ngắn hạn:

- b- Dài hạn**

- ### 13. Phải trả khác

a- Ngắn hạn:

- b- Dài han**

- #### 14. Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Cộng

*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

C. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- | Cuối kỳ | Đầu năm |
|----------------|----------------|
| 83.923.735.560 | 74.975.229.712 |
| 326.866.673 | 407.976.608 |
| 52.549.237.188 | 52.551.860.009 |
| 27.989.332.997 | 20.181.172.971 |
| 3.058.298.702 | 1.834.220.124 |
| - | - |
| - | - |
| - | - |
| 83.923.735.560 | 74.975.229.712 |

Cuối kỳ	Đầu năm
10.949.723.901	3.352.537.980
1.585.629.097	347.228.400
-	25.912.221
1.318.897.147	1.080.669.147
346.947.769	345.821.438
2.808.313.194	1.186.895.854
4.889.936.694	366.010.920
83.854.142.628	85.790.871.132
83.854.142.628	85.790.871.132
94.803.866.529	90.080.811.803

Cuối kỳ	Đầu năm
0	0
-	-
300.000.000.000	300.000.000.000
16.689.002.236	16.689.002.236
316.689.002.236	316.689.002.236

Lũy kế đến quý này năm nay	Cổ phiếu Lũy kế đến quý này năm trước
300.000.000.000	300.000.000.000
-	-
-	-
300.000.000.000	300.000.000.000

- Cổ tức loại nhuận đã chia:
- d - Cổ tức:
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi:
- Số lượng cổ phiếu mua lại:
- + Cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ phiếu ưu đãi:
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:
- + Cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ phiếu ưu đãi:

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

e - các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:
- * Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp:

g - Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- Ngoại tệ Đô la Mỹ
- Ngoại tệ EUR

16.- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

- Trong đó:
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Cộng**

17. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

- Trong đó:
- Chiết khấu thương mại:
- Giảm giá hàng bán:
- Hàng bán bị trả lại:
- Cộng**

18. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa
- Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

19. Doanh thu hoạt động tài chính:

- lãi tiền gửi, tiền cho vay:
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:
- Lãi hoạt động đầu tư
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ
- Cộng**

20. Chi phí tài chính :

- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu:
- Chiết khấu thanh toán
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ

Cuối kỳ	Đầu năm
30.000.000	30.000.000
30.000.000	30.000.000
30.000.000	30.000.000
-	-
-	-
-	-
-	-
30.000.000	30.000.000
30.000.000	30.000.000
-	-
10.000	10.000
152.675.359.622	137.326.102.943

Cuối kỳ	Đầu năm
4.266.164,02	4.919.015,25
46,45	54,55

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
1.530.146.355.427	1.363.163.800.979
-	-
1.530.146.355.427	1.363.163.800.979

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
44.846.365.716	31.584.313.433
-	-
38.899.862.679	67.440.249.943
83.746.228.395	99.024.563.376

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
991.251.953.853	865.717.932.563
-	-
991.251.953.853	865.717.932.563

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
9.188.845.505	9.830.118.061
470.143.758	1.090.641.673
-	-
852.664.091	861.751.027
10.511.653.354	11.782.510.761

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
40.891.871.074	28.491.712.888
1.074.830.361	1.471.352.534
286.792.036	190.947.626

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ
 - Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm
 - Chi phí phát hành trái phiếu:
 - Chi phí tài chính khác
- Cộng**

51.001.941

-

1.744.645.505	1.352.490.004
44.049.140.917	31.506.503.052

21. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 - Lãi do đánh giá lại Tài sản
 - Tiền phạt thu được
 - Thuế được giảm
 - Các khoản khác
- Cộng**

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
870.520.909	336.363.636
-	-
-	-
3.054.250.615	1.667.985.709
3.924.771.524	2.004.349.345

22. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 - Chi phí thưởng định mức
 - Lỗ do đánh giá lại tài sản
 - Các khoản bị phạt
 - Các khoản khác
- Cộng**

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
-	-
5.578.246	10.103.482
241.390.264	417.429.931
246.968.510	427.533.413

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố
 - Chi phí nguyên liệu, tài liệu:
 - Chi phí nhân công:
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định:
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài bằng tiền khác
- Cộng**

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
1.353.857.592	1.183.240.575
147.940.983.530	142.214.540.098
2.732.149.454	2.744.063.144
201.758.654.949	143.254.026.771
353.785.645.525	289.395.870.588

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
 - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập hiện hành năm nay:
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
14.300.570.144	13.327.171.930

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
-	-
-	-
-	-
-	-

VIII - Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C, Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Mua tài sản bằng cách nhận khoản nợ liên quan trực tiếp và thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
 - Phân giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Ổ tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị

kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phân giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đơn vị mua hoặc thanh lý trong kỳ:

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX - Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin các bên liên quan:
- 4 - Trình bày, tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy trình chuẩn mực kế toán số 28" Báo có bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Thùy Dương

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Trung Hiếu

